

Vượt qua nhận thức luận: Tính ưu việt của thông diễn học trong nghiên cứu truyền thông đương đại

Nguyễn Hùng Vương*

Tóm tắt: Từ việc nhận diện những hạn chế của mô hình nghiên cứu định lượng và dựa vào dữ liệu lớn vốn đã làm phẳng các hiện tượng xã hội phức hợp, bài viết phân tích sâu sắc giới hạn của nhận thức luận thực chứng trong nghiên cứu truyền thông đương đại và đề xuất thông diễn học như một nền tảng triết học thay thế quan trọng. Thông qua đó, nghiên cứu này khẳng định vai trò của sự hiểu biết như một chiều kích bản thể học và liên chủ thể, đồng thời chỉ ra các giới hạn của quan niệm tri thức thuần túy khách quan trong nghiên cứu truyền thông. Dựa trên nền tảng triết học của Heidegger, Gadamer và Ricoeur, bài viết khẳng định sự hiểu không chỉ là hoạt động nhận thức thuần túy mà đó là một sự kiện sống động diễn ra trong vòng tròn đối thoại giữa các chân trời nhận thức diễn giải lịch sử và văn hóa. Thông diễn học phê phán được xem xét như một phương pháp giải mã các diễn ngôn ẩn sau các cơ chế truyền thông, đặc biệt trong bối cảnh truyền thông số và khủng hoảng niềm tin. Cuối cùng, nghiên cứu đề xuất định hướng nghiên cứu truyền thông trong tương lai theo cơ chế kết hợp dữ liệu - diễn giải - đối thoại trên nền tảng tri thức mở và liên ngành, xây dựng những mô hình nghiên cứu nhân văn, phê phán và giàu bối cảnh.

Từ khóa: nhận thức luận; thông diễn học; sự hiểu biết; truyền thông đương đại.

Ngày nhận: 26/5/2025; ngày chỉnh sửa: 18/8/2025; ngày chấp nhận đăng: 28/02/2026

DOI: <https://doi.org/10.33100/vjssh.2026.12.1.9>

1. Giới thiệu

Nghiên cứu truyền thông đương đại hình thành và phát triển trong không gian học thuật, chịu ảnh hưởng sâu sắc từ nhận thức luận thực chứng (khuyh hướng triết học cho rằng tri thức chân chính chỉ có thể đạt được thông qua quan sát, thực nghiệm và đo lường khoa học các hiện tượng khách quan, thay vì suy diễn siêu hình hay đức tin) và các phương pháp tiếp cận duy lý (Jensen 2018: 279). Mô hình nghiên cứu truyền

thông vốn dựa trên tiêu chuẩn của tính khách quan, minh chứng thực nghiệm và độ tin cậy nhờ vào phương pháp thống kê vẫn đang chiếm ưu thế trên nhiều lĩnh vực (Audi 1998: 34). Các nghiên cứu nổi bật về phương pháp luận truyền thông nhấn mạnh vào việc đo lường, lượng hóa và xử lý dữ liệu để xây dựng tri thức “chắc chắn” và có thể kiểm chứng (Jensen 2018: 209). Tuy nhiên, trong bối cảnh xã hội hậu hiện đại và truyền thông số, giới hạn của nhận thức luận đang ngày càng duy thực chứng. Sự phụ thuộc quá mức vào mô hình tri thức khách quan làm cho kết quả nghiên cứu truyền

* Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Đà Nẵng;
email: philosophy.hv.ud@gmail.com

thông phải đối diện với các nguy cơ phiến diện, bỏ qua tính hữu thể, ngữ cảnh và quá trình hình thành ý nghĩa liên chủ thể (Niiniluoto và cộng sự 2004).

Trong bối cảnh đó, thông diễn học với tư cách là bộ môn thuyết thích học (một phương pháp để thấu hiểu văn bản) đã xuất hiện như một phản ứng triết học mạnh mẽ trước những giới hạn nêu trên. Bắt nguồn từ Schleiermacher và Dilthey, được Heidegger khai mở ở cấp độ bản thể học, Gadamer hệ thống hóa thành một triết lý về sự hiểu biết, thông diễn học đã đề cao mối quan hệ đối thoại liên tục giữa chủ thể diễn giải mang tính lịch sử (Heidegger gọi đó là *Dasein*) và truyền thống, giữa hiện tại và di sản, giữa cá nhân và cộng đồng. Heidegger cho rằng sự hiểu biết không chỉ là một trạng thái tâm lý hay quá trình lý trí, đó là một cấu trúc hữu thể nền tảng gắn liền với “tồn - tại - trong - thế - giới” (Being-in-the-world) cấu thành nên sự hiện hữu của con người (Heidegger 1962: 143). Gadamer tiếp tục mở rộng ý tưởng này khi nhấn mạnh rằng sự hiểu biết chính là sự kết hợp các chân trời nhận thức (fusion of horizons) và khó có thể đạt đến sự hoàn tất, ngược lại luôn trong trạng thái vận động và tái cấu trúc thông qua giao tiếp (Gadamer 1989: 305). Ricoeur (1974) có những đóng góp quan trọng khi đưa ra khái niệm “thông diễn học phê phán” (critical hermeneutics) kết hợp giữa giải mã biểu tượng và nhận diện ý nghĩa trong diễn ngôn, mở ra khả năng vận dụng triết học thông diễn không chỉ trong lĩnh vực triết học thuần túy mà còn trong phân tích các hệ thống truyền thông, nhất là trong môi trường truyền thông số - nơi ký hiệu, biểu tượng và dữ liệu được sản xuất và tiêu thụ với tốc độ chóng mặt (Gómez-Diago 2025: 10).

Trong lĩnh vực nghiên cứu thông tin và truyền thông, Gorichanaz (2017: 504-505) cho rằng, sự hiểu biết đang dần trở thành khái niệm trung tâm, thay thế vị trí độc tôn của tri thức trong mô hình nhận thức luận

tân cổ điển. Sự hiểu biết không còn là giai đoạn cuối cùng của nhận thức mà là một thực thể mang tính hiện hữu và sáng tạo liên tục, đặc biệt trong bối cảnh các nền tảng kỹ thuật số đang thực hiện tái cấu trúc cách thức con người giao tiếp và tiếp nhận thông tin. Khi nghiên cứu thức luận, Giri (2018: 3-6) cho rằng khủng hoảng của nhận thức luận còn đến từ sự áp đặt của các hệ hình phương Tây và sự bỏ qua các tri thức địa phương, tri thức bản địa và những hình thức hiểu biết thông qua hành động tham gia cộng đồng. Do đó, thông diễn học không chỉ đóng vai trò bổ sung phương pháp mà còn là một cuộc tái định nghĩa về bản chất của nhận thức, của tri thức và của sự hiểu biết trong nghiên cứu truyền thông đương đại. Những thách thức hiện nay như phân cực xã hội, khủng hoảng niềm tin, sự hình thành “bong bóng nhận thức” (epistemic bubbles) và “buồng vang thông tin” (echo chambers) trên các nền tảng kỹ thuật số đòi hỏi một sự chuyển dịch căn bản. Truyền thông không chỉ dừng lại ở chức năng truyền tải thông tin và dữ liệu, mà phải trở thành một tiến trình đối thoại sâu sắc, nuôi dưỡng và kiến tạo sự hiểu biết liên chủ thể và xây dựng năng lực phê phán (Nguyen C Thi 2020). Trong tiến trình đó, thông diễn học trở thành nền tảng lý luận giúp tái lập mô hình nghiên cứu và thực hành truyền thông theo hướng nhân bản, bao dung và sâu sắc triết học.

Thông qua việc sử dụng các phương pháp phân tích lý thuyết các tác phẩm kinh điển của Heidegger, Gadamer, Ricoeur cùng các nghiên cứu hiện đại của Gorichanaz (2017), Giri (2018) về thông diễn học và nhận thức luận trong nghiên cứu thông tin và truyền thông hiện đại; kết hợp phân tích so sánh giữa hai hệ hình nhận thức luận và phân tích diễn ngôn; phương pháp phân tích trường hợp minh họa cách thông diễn học có thể giải quyết những thách thức thực tiễn trong truyền thông số trong bối cảnh phân cực thông tin và khủng hoảng niềm tin

đương đại hiện nay. Bài viết tập trung phân tích và phê phán các giới hạn nhận thức luận trong nghiên cứu truyền thông đương đại, từ đó luận chứng cho tính ưu việt của sự hiểu biết từ góc nhìn thông diễn học triết học, trả lời cho câu hỏi triết học rằng: “Liệu sự hiểu biết với tính chất bản thể học có thể thay thế hay vượt lên trên tri thức khách quan trong nghiên cứu truyền thông?” và “Làm thế nào để vận dụng thông diễn học vào thiết kế các mô hình nghiên cứu truyền thông giàu tính nhân bản, liên chủ thể và giàu bối cảnh?”.

2. Từ nhận thức luận đến thông diễn học: Nền tảng kiến tạo triết học về sự hiểu biết trong nghiên cứu truyền thông

Nhận thức luận (epistemology) là một ngành của triết học nghiên cứu bản chất và điều kiện của tri thức (Audi 1998: 3), giữ vai trò trung tâm trong việc định hướng phương pháp luận truyền thông hiện đại. Từ thế kỷ XX, nghiên cứu truyền thông chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của thực chứng luận (positivism), coi tri thức là kết quả của các dữ kiện thực nghiệm có thể quan sát, đo lường và kiểm chứng độc lập (Comte 1974: 28-29). Phương pháp định lượng, khảo sát, phân tích thống kê và thí nghiệm được xem như tiêu chuẩn vàng trong nghiên cứu truyền thông (Littlejohn và Foss 2011: 119-121). Các mô hình truyền thông tuyến tính hay nghiên cứu hiệu ứng đại chúng gắn liền với câu hỏi “ai nói gì, qua kênh nào, tác động đến ai, và như thế nào” đã thể hiện rõ sự chi phối của cách tiếp cận này khi đặt sự ưu tiên độ chính xác và khả năng khái quát hóa hơn là phân tích tầng nghĩa và bối cảnh xã hội (Lasswell 1948: 41).

Khởi nguồn từ triết học của Auguste Comte và được củng cố bởi chủ nghĩa kinh nghiệm logic cùng khoa học thực nghiệm thế kỷ XX, thực chứng luận trở thành nền tảng cơ bản trong nghiên cứu truyền thông.

Comte khẳng định “chỉ những gì có thể quan sát và kiểm chứng qua kinh nghiệm mới là tri thức hợp lệ” (Comte 1974: 5), quan điểm này đã định hình mạnh mẽ tư duy khoa học, coi hiểu biết là kết quả của việc thu thập và kiểm chứng dữ liệu. Do đó, các phương pháp định lượng như khảo sát xã hội học quy mô lớn, thực nghiệm ngẫu nhiên có kiểm soát và phân tích thống kê trở thành công cụ chủ yếu xác lập quan hệ nhân quả giữa thông điệp, đối tượng và hành vi, chẳng hạn như trong đo lường mức độ thay đổi hành vi tiêu dùng sau một chiến dịch truyền thông, qua đó phản ánh rõ khuynh hướng khách quan, phổ quát của thực chứng luận. Sự phát triển của công nghệ và dữ liệu lớn trong hai thập niên gần đây đã đưa phương pháp thực chứng lên tầm mới. Khác với khảo sát truyền thống, dữ liệu lớn được trích xuất trực tiếp từ hành vi thực tế trên các nền tảng số như Facebook, Google hay Twitter. Mỗi cú nhấp chuột, lượt chia sẻ hay tìm kiếm đều trở thành dữ kiện phản ánh hành vi xã hội. Nhờ khoa học máy tính và thuật toán tiên tiến, nghiên cứu truyền thông có thể dự đoán hành vi người dùng với độ chính xác cao. Tuy nhiên, về bản chất thì dữ liệu lớn vẫn nằm trong khuôn khổ thực chứng, nhấn mạnh tính đo lường, quy luật hóa và tiên đoán, các chỉ số như lượt thích, chia sẻ, truy cập hay số lượng từ khóa tìm kiếm được xem là bằng chứng thực nghiệm. Từ dự đoán hành vi tiêu dùng đến phân tích cảm xúc cộng đồng (sentiment analysis), tất cả dựa trên giả định rằng dữ liệu đã phản ánh khách quan thực tại và loại trừ yếu tố văn hóa, ngữ cảnh. Như Cornelissen (2013: 102-105) chỉ ra, đây là biểu hiện của thế giới quan khoa học hiện đại, coi xã hội như tập hợp các quan hệ nhân quả phổ quát. Tuy vậy, khi đối diện với hiện tượng phức tạp về ngữ nghĩa và văn hóa như các diễn ngôn chính trị, tin giả hay nhận thức cộng đồng trong khủng hoảng thì cách tiếp cận này bộc lộ những giới hạn rõ rệt.

Chính từ những giới hạn của thực chứng luận khi đã giản lược hiện tượng xã hội, thiếu chiều sâu ngữ cảnh và nguy cơ khách quan hóa con người đã làm xuất hiện nhu cầu tìm kiếm nền tảng nhận thức mới, mở đường cho sự trỗi dậy của thông diễn học như một phương thức đề cao sự hiểu biết, đối thoại và tính bản thể học trong nghiên cứu truyền thông. Sự phát triển của thông diễn học không chỉ là một trào lưu học thuật mà đó còn là phản ứng tất yếu trước những hạn chế của thực chứng luận. Nếu thực chứng luận hướng tới việc kiểm chứng và lượng hóa tri thức, thì thông diễn học coi sự hiểu biết là một tiến trình đối thoại liên tục giữa chủ thể và thế giới mà nó tồn tại trong đó (Gadamer 1989: 387-390). Khởi nguồn từ Schleiermacher (1768-1834), thông diễn học được xem là nghệ thuật hiểu văn bản, trong đó sự hiểu biết luôn vận động giữa cái toàn thể và chi tiết (Palmer 1969: 76-78). Dilthey (1833-1911) thực hiện mở rộng thông diễn học sang khoa học xã hội, nhấn mạnh rằng sự hiểu biết là kết quả của sự đắm mình trong bối cảnh lịch sử - văn hóa, và khoa học xã hội không thể tuân theo cùng tiêu chuẩn khách quan như tự nhiên học (Dilthey 1988: 172-175). Heidegger (2010) đánh dấu bước ngoặt khi đưa thông diễn học lên bình diện bản thể, coi sự hiểu biết không phải là sự phản ánh thực tại mà là cấu trúc nền tảng của hữu thể luôn tồn tại và diễn giải thế giới (Heidegger 2010: 35). Gadamer (1989: 74) tiếp tục phát triển thông diễn học thành triết lý đối thoại khi cho rằng hiểu biết nảy sinh từ sự giao thoa “chân trời nhận thức”, trong đó thành kiến (prejudices) không phải rào cản mà là điều kiện của sự hiểu biết, được tái tạo qua vòng tròn diễn giải (hermeneutic circle). Ricoeur bổ sung chiều kích phê phán và coi thông diễn học không chỉ là khai mở ý nghĩa mà còn nhận diện và tháo gỡ các cấu trúc ý nghĩa tiềm ẩn trong diễn ngôn (Ricoeur 1974: 52).

Trong bối cảnh truyền thông số và khủng hoảng thông tin thế kỷ XXI, thông diễn học ngày càng thu hút sự quan tâm của các nhà nghiên cứu xã hội. Tri thức được xem như hiện tượng liên chủ thể và bối cảnh hóa, nơi người nghiên cứu tham dự vào thế giới của đối tượng để đồng kiến tạo tri thức (Gorichanaz 2017: 506-507). Khoa học xã hội, do đó, không thể chỉ tìm kiếm quy luật phổ quát như khoa học tự nhiên mà cần tập trung vào ngữ cảnh và câu chuyện sống động con người tham gia, đây là quá trình dịch chuyển từ khoa học về sự “giải thích” sang khoa học về “hiểu biết” (Flyvbjerg 2001: 60).

Đối diện với phân cực thông tin, tin giả và bong bóng nhận thức, thông diễn học không chỉ cung cấp công cụ phương pháp mà còn tái định nghĩa truyền thông, không phải quy trình truyền tải thông tin mà là tiến trình đồng kiến tạo ý nghĩa, gắn với chủ thể, lịch sử và ngữ cảnh. Từ đó, nó khắc phục giới hạn của thực chứng luận và mở ra chiều sâu nhân bản trong nghiên cứu. Khác biệt cốt lõi giữa hai cách tiếp cận này không chỉ là phương pháp mà còn là thế giới quan triết học. Bởi vì nếu thực chứng luận tìm kiếm tri thức khách quan, tách rời chủ thể, thì thông diễn học đặt sự hiểu vào trung tâm bản thể con người, như một sự kiện sống động hình thành trong đối thoại và cộng đồng (Gadamer 1989: xxii-xxiii). Cụ thể:

Thứ nhất, nhận thức luận thực chứng nhấn mạnh tri thức như một thực thể khách quan tồn tại độc lập và có thể được sở hữu, truyền tải, áp dụng mà không cần xem xét yếu tố từ người tiếp nhận. K. Popper (1959: 18) đã có những chỉ trích và cho rằng các lý thuyết khoa học không bao giờ có thể kiểm chứng được hoàn toàn và hoạt động đo lường chỉ là cách làm tăng uy tín kiểm chứng và nội dung thông tin lý thuyết nhằm đạt đến tính phổ quát. Gadamer (1989: 277) khẳng định mọi sự hiểu biết đều được định hình bởi lịch sử, truyền thống, thành kiến và

chính hữu thể của người tiếp nhận. Không có tri thức thuần túy vượt khỏi con người; mọi sự hiểu biết đều là một quá trình gắn liền với hành vi “tồn - tại - trong - thế - giới” của con người (Heidegger 2010: 36).

Thứ hai, nhận thức luận thực chứng coi quá trình nhận thức như một chuỗi các bước từ thu thập dữ liệu, xử lý, cho đến kiểm chứng và khái quát hóa. Quá trình này được hình dung là mô hình tuyến tính, cơ giới (Bryman 2016:35-36; 160). Ngược lại, thông diễn học xem sự hiểu biết là một quá trình mở, phi tuyến tính, diễn ra trong vòng tròn diễn giải (hermeneutic circle), là nơi con người di chuyển liên tục giữa cái toàn thể và cái chi tiết (Palmer 1969: 85-87). Thay vì hướng đến việc đưa ra kết luận mang tính vĩnh cửu, thông diễn học khuyến khích việc đặt câu hỏi mới để làm giàu ý nghĩa và chấp nhận sự không hoàn tất của mọi sự hiểu biết (Ricoeur 1974: 51).

Thứ ba, nhận thức luận thực chứng tìm cách tách rời tri thức khỏi hoàn cảnh cụ thể để hướng đến sự phổ quát và khả năng áp dụng rộng rãi. Nhưng chính nỗ lực tách rời đó dẫn đến sự nghèo nàn trong chiều sâu ý nghĩa và bỏ qua tính liên chủ thể (Schrag 1986: 152). Ngược lại, thông diễn học đặt yếu tố ngữ cảnh và tính hữu hạn (facticity) vào vị trí trung tâm. Mọi sự hiểu biết chỉ có thể hình thành trong một bối cảnh cụ thể cùng với những chân trời nhận thức có giới hạn nhưng vẫn có thể mở rộng thông qua đối thoại (Gadamer 1989: 304). Điều này đặc biệt quan trọng trong nghiên cứu truyền thông hiện đại, nơi hiện tượng giao thoa văn hóa và sự khác biệt xã hội không thể được giản lược thành các mô hình thông kê phi ngữ cảnh (Couldry và Hepp 2017: 17-18).

Thứ tư, trong hệ hình thực chứng, các nhà nghiên cứu đóng vai trò quan sát viên khách quan, đứng ngoài đối tượng nghiên cứu. Trong khi đó, thông diễn học yêu cầu chủ thể nghiên cứu là một phần của tiến trình của sự hiểu biết, đồng kiến tạo ý nghĩa

và chịu ảnh hưởng từ chính đối tượng mà họ tiếp cận (Flyvbjerg 2001: 57-60). Nói cách khác, thông diễn học thúc đẩy một nền khoa học “cùng với con người” thay vì “về con người” (Giri 2018: 8-9).

Thứ năm, nhận thức luận thực chứng thường xem sự bất định là lỗi cần loại bỏ và cố gắng kiểm soát sai số trong đo lường (Popper 1959: 25). Ngược lại, thông diễn học chấp nhận sự bất định và tính đa nghĩa như một thuộc tính không thể tách rời của hiện tượng xã hội (Bauman, 2000: 83-84). Trong nghiên cứu truyền thông, điều này có nghĩa là thay vì cố tìm một thông điệp chuẩn xác và tạo ra tác động duy nhất, các nhà nghiên cứu cần chấp nhận rằng mọi thông điệp có thể được diễn giải theo nhiều cách khác nhau, tùy vào ngữ cảnh, văn hóa và lịch sử của người tiếp nhận (Couldry và Hepp 2017: 15).

3. Giới hạn nhận thức luận trong nghiên cứu truyền thông đương đại

Sự trỗi dậy của thông diễn học, như đã phân tích trước đó không chỉ đến từ nhu cầu khẳng định vai trò bản thể của sự hiểu biết mà còn là phản ứng trực tiếp trước sự phiến diện và giới hạn nội tại của nhận thức luận thực chứng trong nghiên cứu truyền thông đương đại. Khi chủ nghĩa thực chứng (khuyh hướng triết học và xã hội học khẳng định tri thức chân thực chỉ bắt nguồn từ kinh nghiệm thực nghiệm, quan sát và kiểm chứng khoa học) thống trị khoa học xã hội và truyền thông, nó đã mang theo tham vọng lượng hóa, kiểm chứng và khái quát hóa mọi hiện tượng xã hội. Tuy nhiên, trong một thế giới ngày càng phức hợp, đa chiều và giàu tầng nghĩa, chính cách tiếp cận đó đã bộc lộ sự khiếm khuyết nghiêm trọng. Theo Errera (2024), chủ nghĩa thực chứng trong nghiên cứu truyền thông quá tập trung vào cái gọi là “tính chắc chắn của tri thức”

(epistemic certainty) dựa vào thống kê và quy luật hóa mà bỏ quên yếu tố “chiều sâu thông diễn” (hermeneutic depth), nơi mà ý nghĩa không thể rút gọn thành con số, mà chỉ có thể giải mã thông qua đối thoại liên chủ thể, truyền thông và trong những hoàn cảnh cụ thể. Errera cảnh báo rằng việc nghiên cứu truyền thông nếu chỉ dựa trên dữ liệu thực chứng sẽ dẫn đến hiện tượng “làm phẳng bản thể học” (ontological flattening), tức là biến thể giới giàu ý nghĩa trở thành những thực thể có thể quy đổi thành số liệu, từ đó làm mất đi sự phức hợp vốn có của thực tại (Errera 2024: 87-89). Craig (1999: 125-127) cũng nhấn mạnh rằng, giao tiếp và truyền thông là thực hành xã hội mang tính kiến tạo liên tục (communicative praxis), nơi con người không chỉ truyền đạt thông tin mà đồng thời sản sinh và tái định nghĩa ý nghĩa. Trong khi đó, thực chứng luận tìm cách đóng băng ý nghĩa thành những biến số định lượng. Schrag (1986: 96) gọi đây là hiện tượng “vật hóa quá trình giao tiếp” (reification of communication) khiến cho đối thoại bị rút gọn thành những dòng chảy dữ liệu thuần túy, tước bỏ tính sinh động và tính chủ thể của người tham gia. Hơn thế, trong nghiên cứu truyền thông kỹ thuật số, chủ nghĩa thực chứng biểu hiện rõ qua việc lệ thuộc vào dữ liệu lớn (Big data) và mô hình hóa hành vi người dùng dựa trên các thuật toán. Tuters và Willaert (2022: 1218) chỉ ra rằng dù dữ liệu lớn cung cấp các dạng “bão hòa dữ liệu thực nghiệm” (empirical saturation) thì nó vẫn không thể chạm tới “tính mơ hồ ngữ nghĩa” (semantic ambiguity) và “sự gắn chặt văn hóa” (cultural embeddedness) mà mọi hành vi giao tiếp đều mang theo. Ví dụ điển hình là hiện tượng truyền tin giả và các thuyết âm mưu trên mạng xã hội. Mặc dù có thể đo lường được tốc độ lan truyền và số lượng người tiếp cận, song chủ nghĩa thực chứng không thể lý giải được tại sao một thông điệp phi lý vẫn có thể được tin tưởng và

khuếch đại mạnh mẽ. Điều này xuất phát từ sự thiếu hụt tầng phân tích thông diễn và bỏ qua “chân trời diễn giải tập thể” (collective interpretive horizons) mà thông điệp được diễn giải ẩn giấu bên trong đó (Couldry và Hepp 2017: 142-145). Như vậy, chủ nghĩa thực chứng trong khi hữu ích ở việc cung cấp một bức tranh bề mặt của thực tại, nhưng lại thất bại trong việc thâm nhập vào chiều sâu ý nghĩa và động lực bản thể học của hành vi giao tiếp. Chính sự phiến diện này đang trở thành một giới hạn lớn, đặt ra nhu cầu chuyển đổi nhận thức luận từ “sự tích lũy tri thức” sang “quá trình kiến tạo sự hiểu biết”, đây là điều mà triết học thông diễn đã và đang cung cấp nền tảng lý thuyết vững chắc.

Tiếp nối sự phiến diện của chủ nghĩa thực chứng chính là hệ quả tất yếu của việc tách rời chủ thể nhận thức khỏi bối cảnh tồn tại, biến con người thành đối tượng khảo sát bị khách quan hóa, rời khỏi tính chủ thể vốn có. Trong khoa học xã hội nói chung và nghiên cứu truyền thông nói riêng, điều này dẫn đến hiện tượng mà Errera (2024) gọi là “sự tha hóa nhận thức” (epistemological alienation) khi con người bị xem là một thực thể đo lường thay vì là đối tác đồng kiến tạo trong hành vi giao tiếp (Errera 2024: 97). Chủ nghĩa thực chứng trong nỗ lực đạt đến “tính khách quan” (objectivity) đã vô tình loại bỏ “tính ngữ cảnh hóa” (situatedness), là yếu tố cốt lõi trong mọi hoạt động truyền thông. Triết học Heidegger (2010: 375) đã khẳng định rằng, mọi hiểu biết chỉ có thể xảy ra khi con người hiện diện trong thế giới theo dạng “tồn - tại - trong - thế giới”. Không có chủ thể tri thức phi thời gian và phi không gian; mọi nhận thức đều bị định hình bởi các hoàn cảnh tồn tại cụ thể. Khi nghiên cứu truyền thông bị chi phối bởi mô hình thực chứng, chủ thể nhận thức bị biến thành dữ liệu, bị tách khỏi câu chuyện sống động mà họ đang tham gia. Điều này làm mất đi chiều sâu của kinh nghiệm sống

(Manen 1990: 98). Errera (2024: 102) nhấn mạnh rằng, “Phân tích truyền thông mà không tôn trọng thực tại sống động của các chủ thể giao tiếp chính là biến đổi thoại thành quá trình thương lượng và biến ý nghĩa thành những con số đo lường”. Tác động của hiện tượng này đặc biệt rõ rệt trong nghiên cứu truyền thông kỹ thuật số và hành vi người dùng. Khi các nhà nghiên cứu phụ thuộc vào dữ liệu hành vi, họ dễ rơi vào cái bẫy của chủ nghĩa hành vi (Tuters và Willaert 2022: 1228). Dù hệ thống máy học (machine learning systems) có thể dự đoán hành vi dựa trên các mô hình toán học, nhưng nó không thể hiểu được tầng sâu của lý do tại sao con người lựa chọn một thông điệp, niềm tin hay hành động nhất định. Một ví dụ điển hình là sự thất bại của các mô hình dự đoán hành vi tiêu dùng trong bối cảnh khủng hoảng (trong đại dịch COVID-19), khi người tiêu dùng hành động không theo logic “hợp lý” mà theo “cấu trúc cảm xúc tập thể”, một điều chỉ có thể được giải mã bằng thông diễn học và phương pháp phân tích ngữ cảnh (Couldry và Hepp 2017: 228; Gorichanaz 2017: 508).

Triết học thông diễn nhấn mạnh rằng hiểu biết không thể tách rời khỏi chân trời nhận thức, tổng hòa của kinh nghiệm, định kiến và truyền thống mà chủ thể mang theo khi tham gia vào quá trình giao tiếp (Gadamer 1989: 273–276). Khi nghiên cứu truyền thông tách rời thông điệp khỏi bối cảnh và chủ thể, nó không còn khả năng lý giải động lực sâu xa và tính mở của ý nghĩa. Errera (2024: 100) cảnh báo: “Các nghiên cứu truyền thông nếu tách rời khỏi bối cảnh sẽ trở nên cằn cỗi; chúng có kết quả đo lường mà không có sự hiểu biết, dự đoán mà không có cái nhìn thấu đáo”. Do vậy, nguy cơ tách rời chủ thể và bối cảnh không chỉ là một giới hạn phương pháp luận mà còn là một sai lầm triết học, làm nghèo khả năng hiểu biết trong nghiên cứu truyền thông. Thay vào đó, sự hiểu biết đúng nghĩa chỉ có

thể đạt được khi nghiên cứu chấp nhận tham dự vào thế giới sống động, thừa nhận tính hữu hạn và tính ngữ cảnh, đồng thời mở rộng không gian đối thoại giữa các chân trời diễn giải khác nhau.

Có thể khẳng định rằng, việc tách rời chủ thể và bối cảnh trong nghiên cứu truyền thông không chỉ dẫn đến những giới hạn lý thuyết mà còn góp phần tạo ra những hệ quả xã hội nguy hiểm, tiêu biểu là hiện tượng khủng hoảng niềm tin và sự hình thành các “buồng vang thông tin” trong môi trường truyền thông kỹ thuật số. Đây không chỉ là vấn đề xã hội học mà còn là minh chứng rõ nét cho sự bất lực của nhận thức luận thực chứng trong việc lý giải các hiện tượng truyền thông hậu hiện đại, nơi ý nghĩa không chỉ được truyền tải mà còn bị bóp méo, tái định nghĩa và khóa cứng trong các không gian khép kín. Điều này khác biệt với “bong bóng nhận thức”, nơi sự thiếu hụt thông tin trái chiều diễn ra một cách vô tình do thuật toán hoặc giới hạn mạng lưới xã hội (Nguyen C Thi 2020: 142). Trong khi các “bong bóng nhận thức” có thể bị phá vỡ bằng việc bổ sung thông tin, “buồng vang thông tin” là những cấu trúc niềm tin vững chắc được duy trì thông qua sự loại trừ có chủ ý và cơ chế khẳng định mang tính nội bộ (Nguyen C Thi 2020: 143-145). Errera (2024: 103) đã đưa ra phân tích sâu sắc hơn hiện tượng này dưới góc nhìn thông diễn học và cho rằng: “Thiếu vắng sự mở rộng diễn giải trong không gian số dẫn đến sự khép kín thông diễn, nơi đối thoại trở nên bất khả, và giao tiếp thoại hóa thành độc thoại”. Đây chính là một trong những hậu quả nghiêm trọng của việc nghiên cứu và thiết kế truyền thông dựa trên mô hình thực chứng, coi thông tin như dữ liệu trung tính, thay vì nhận thức nó như một thực thể sống động chịu ảnh hưởng bởi văn hóa, lịch sử và bối cảnh xã hội.

Hiện tượng “buồng vang thông tin” còn liên quan chặt chẽ đến khủng hoảng niềm tin

đương đại. Trong một môi trường quá tải thông tin và bị phân mảnh, người dùng có xu hướng tìm đến những không gian khẳng định quan điểm sẵn có, từ chối mọi đối thoại và phản biện. Điều này không chỉ gây ra sự phân cực xã hội mà còn làm suy giảm niềm tin vào các thiết chế thông tin truyền thống như báo chí, học thuật và khoa học (Lewandowsky và cộng sự 2017: 367-368). Nhận thức luận thực chứng với việc đặt niềm tin vào tính trung lập và khả năng kiểm chứng khách quan đã không đủ sức lý giải hiện tượng này. Các mô hình dự đoán hành vi dù tinh vi đến đâu cũng không thể giải mã cơ chế hình thành niềm tin tập thể trong môi trường giao thoa giữa thông tin và cảm xúc. Errera (2024: 105) chỉ ra rằng: “Phân tích dự đoán có thể tiên liệu hành vi, nhưng không thể thâm nhập vào cấu trúc thông điệp của quá trình hình thành niềm tin. Chỉ thông qua phương pháp tiếp cận thông điệp học thì mới có thể lý giải được hiện tượng “buồng vang thông tin”.

Những giới hạn ngày càng lộ rõ hạn chế của nhận thức luận thực chứng, từ sự phiến diện trong cách tiếp cận, nguy cơ tách rời chủ thể và bối cảnh, đến việc bất lực trong lý giải hiện tượng “buồng vang thông tin” và khủng hoảng niềm tin. Đây không chỉ là vấn đề phương pháp luận mà đã trở thành một thách thức tri thức mang tính nền tảng. Theo Kuhn (1962: 92), khi một hệ hình khoa học không còn giải quyết được các vấn đề nảy sinh từ chính thực tiễn mà nó hướng tới, hệ hình ấy bước vào trạng thái khủng hoảng và dần bị thay thế bởi một hệ hình mới có khả năng giải thích rộng và sâu hơn. Nhận thức luận thực chứng trong nghiên cứu truyền thông hiện nay đang rơi vào trạng thái tương tự khi mà những phương pháp dựa trên đo lường, dữ liệu và dự đoán không còn đủ sức nắm bắt những hiện tượng xã hội mềm yếu, đầy biến động và giàu biểu tượng. Đây cũng chính là cơ hội để triết học thông điệp khẳng định vị thế như một nền tảng tri thức thay

thế hoặc chí ít là bổ sung thêm những điểm thiết yếu.

Trong nghiên cứu của mình, Gadamer (1989: 278) nhấn mạnh vai trò của “sự hợp nhất giữa các chân trời” (fusion of horizons), trong đó mỗi chủ thể tiếp cận thông tin không phải một tấm bảng trắng mà luôn mang theo các định kiến, kinh nghiệm và truyền thống riêng. Chính nhờ sự giao thoa giữa các chân trời ấy mà sự hiểu biết mới dần được hình thành. Đây là điều mà phương pháp luận thực chứng hoàn toàn bỏ qua khi cố gắng loại trừ yếu tố chủ quan để đạt sự khách quan tuyệt đối. Thực tế, chính tính hữu hạn và sự tham dự của con người trong thế giới mới tạo nên bản chất động và sự phong phú của giao tiếp xã hội (Heidegger 2010: 36). Trong nghiên cứu truyền thông, cơ hội mở ra cho thông điệp học là rất lớn. *Thứ nhất*, nó cho phép tái khẳng định vai trò của con người như một chủ thể diễn giải, chứ không phải đối tượng đo lường. *Thứ hai*, thông điệp học hướng tới sự hiểu biết ngữ cảnh, cho phép lý giải những hiện tượng giàu biểu tượng như chiến dịch truyền thông chính trị, hay sự trỗi dậy của các phong trào xã hội dựa trên cảm xúc và niềm tin công chúng. *Thứ ba*, thông điệp học tạo không gian cho việc giải mã ý nghĩa ẩn sau các diễn ngôn chính trị, một điều mà mô hình thực chứng không có khả năng làm do giới hạn của cách tiếp cận thuần túy dữ liệu (Ricoeur 1974: 52; Thompson 1990: 33-34; 338). Hơn nữa, thông điệp học không phủ nhận dữ liệu mà giúp đặt dữ liệu vào không gian mang ý nghĩa, nơi dữ liệu trở thành “dấu hiệu” cần được diễn giải chứ không phải là bản thân tri thức.

Một trong những biểu hiện rõ rệt nhất cho giới hạn của nhận thức luận thực chứng trong nghiên cứu truyền thông đương đại là sự thất bại trong việc dự đoán và lý giải các hiện tượng xã hội “mềm”, đó là những hiện tượng không vận hành theo quy luật cứng nhắc mà bị chi phối bởi cảm xúc, biểu

tượng, niềm tin cộng đồng và các dòng chảy ngầm văn hóa (Gadamer 1989: 18-21). Chủ nghĩa thực chứng với niềm tin vào tính quy luật và khả năng tiên đoán hành vi thông qua mô hình hóa dữ liệu, thường xuyên gặp phải điểm mù khi đối diện với những sự kiện bất ngờ như: sự bùng phát của các phong trào xã hội tự phát (ví dụ: phong trào “Black Lives Matter”, hay biểu tình Hồng Kông), sự lan truyền mạnh mẽ của tin giả trong đại dịch COVID-19, hoặc sự hình thành những “làn sóng cảm xúc” tạo dựng các hành vi đám đông phi lý (Lewandowsky và cộng sự 2017: 369). Lý do cho sự thất bại này bắt nguồn từ việc nhận thức luận thực chứng không thể tiếp cận được “tầng biểu tượng ngữ nghĩa” (symbolic semantic layer) của hành vi xã hội, nơi con người hành động không chỉ vì thông tin khách quan mà còn vì niềm tin, cảm xúc và vị trí của họ trong bối cảnh xã hội và lịch sử (Thompson 1990: 10). Những hiện tượng xã hội mềm không tuân thủ các mô hình tuyến tính nhân quả mà vận động theo cấu trúc phi tuyến tính (non-linearity) và tính xuất hiện (emergence), đó là hai đặc điểm mà các phương pháp định lượng truyền thống rất khó nắm bắt. Một ví dụ điển hình là cuộc bầu cử Tổng thống Hoa Kỳ năm 2016, khi hầu hết các mô hình dự đoán thống kê đều không lường trước được chiến thắng của Donald Trump, bởi vì chúng chỉ đo lường thái độ qua câu trả lời khảo sát mà không tiếp cận được những dòng chảy ngầm tâm lý tập thể và các biểu tượng văn hóa được kích hoạt bên trong cộng đồng cử tri (Silver 2016). Hơn thế nữa, trong bối cảnh truyền thông số, các hiện tượng xã hội “mềm” ngày càng trở nên phổ biến và khó lường. Từ hiệu ứng cảm xúc đám đông, cho đến sự lan truyền của những thông điệp mang tính biểu tượng nhiều hơn là lý tính, tất cả đều thách thức các mô hình phân tích thuần dữ liệu. Những hiện tượng này không thể được lý giải chỉ bằng số liệu và thuật toán; chúng đòi hỏi một sự tiếp cận sâu sắc

vào tầng ngữ nghĩa, bối cảnh văn hóa và diễn giải xã hội, điều mà chỉ thông diễn học mới có thể cung cấp. Flyvbjerg (2001: 61) đã từng cảnh báo rằng, nếu khoa học xã hội vẫn tiếp tục dựa vào mô hình giải thích thuần túy và bỏ qua chiều kích của “sự hiểu biết” thì nó sẽ mãi mãi thất bại trước những hiện tượng xã hội sống động, đa tầng ý nghĩa và đầy bất định.

Những phân tích ở các phần trên cho thấy rõ, nhận thức luận thực chứng với tham vọng kiểm chứng khách quan và dự đoán hành vi thông qua các mô hình hóa dữ liệu, đang dần chạm đến điểm giới hạn của nó trong nghiên cứu truyền thông đương đại. Các hiện tượng xã hội ngày nay vận động trong sự phức hợp ngữ nghĩa, tính phi tuyến tính và chịu ảnh hưởng của các yếu tố văn hóa, cảm xúc, đây là những yếu tố mà phương pháp luận thực chứng thuần túy không thể nắm bắt trọn vẹn. Popper (1959: 3; 19) từng cảnh báo rằng, mọi hệ thống tri thức dù toàn diện đến đâu cũng đối mặt với nguy cơ tự bộc lộ giới hạn khi gặp những trường hợp phản ví dụ mà nó không thể giải thích. Kuhn (1962: 42), đã khái quát quá trình này thành hiện tượng “cạn kiệt mô hình” (model exhaustion) khi các phương pháp và giả định nền tảng trở nên lỗi thời trước thực tế đã thay đổi. Nhận thức luận thực chứng trong nghiên cứu truyền thông hiện nay đang rơi vào tình trạng tương tự. Các mô hình phân tích hành vi người dùng, dù dựa trên dữ liệu lớn và công nghệ tiên tiến thì vẫn liên tục thất bại trong việc lý giải sự hình thành của hiện tượng phân cực thông tin, lan truyền tin giả hay những phong trào xã hội mang tính biểu tượng cao (Couldry và Hepp 2017: 229-232; Lewandowsky và cộng sự 2017: 367).

Trong bối cảnh đó, triết học thông diễn không chỉ xuất hiện như một đối trọng học thuật mà như một lời mời gọi dịch chuyển nhận thức. Thay vì xem nghiên cứu truyền thông là một nỗ lực khách quan hóa và quy

luật hóa, thông diễn học đề xuất tiếp cận truyền thông như một quá trình sống động, liên chủ thể, gắn liền với tính lịch sử và tính ngữ cảnh (Gadamer 1989: 357; Ricoeur 1974:217-219:). Điều này đồng nghĩa với việc thay đổi căn bản từ việc “mô tả và dự đoán” sang “hiểu biết và giải nghĩa”; từ việc xem dữ liệu như kết quả cuối cùng sang nhìn nhận dữ liệu như những mảnh vỡ cần được đặt vào vòng tròn diễn giải để tìm ra tầng nghĩa sâu hơn (Palmer 1969: 147; Thompson 1990: 33-34). Flyvbjerg (2001: 62) kêu gọi một sự chuyển hướng mạnh mẽ từ mô hình khoa học xã hội “học hỏi từ mô hình tự nhiên” sang khoa học xã hội “học hỏi từ câu chuyện và kinh nghiệm con người”. Đây chính là cốt lõi của thông diễn học, không chỉ kiến tạo sự hiểu biết từ bên ngoài mà từ bên trong thực tiễn xã hội, thông qua đối thoại, tham dự và sự mở rộng chân trời nhận thức (Heidegger 2010: 182).

4. Sự hiểu biết: Chiều kích bản thể học trong nghiên cứu truyền thông đương đại

Trong nghiên cứu truyền thông đương đại, sự chuyển từ nhận thức luận sang bản thể luận có ý nghĩa đặc biệt, đòi hỏi nhà nghiên cứu không chỉ đo lường dữ liệu mà còn tham dự vào thế giới của đối tượng, nắm bắt cấu trúc biểu tượng, lịch sử và bối cảnh xã hội định hình giao tiếp. Errera (2024: 121) nhận định, “Truyền thông không thể được nắm bắt trọn vẹn từ khoảng cách nhận thức; nó đòi hỏi sự hiện diện bản thể học”. Trên nền tảng đó, thông diễn học không coi sự hiểu biết là trạng thái tĩnh mà là một sự kiện sống động diễn ra trong vận động của đối thoại, lịch sử và văn hóa. Errera (2024: 125) nhấn mạnh rằng sự hiểu biết trong truyền thông là sự chủ động kiến tạo ý nghĩa trong những chân trời chung, thay vì tiếp nhận thụ động. Điều này đặc biệt quan trọng trong bối cảnh truyền thông số, khi một biểu

tượng, “Meme”¹ hay thông điệp chính trị không tồn tại như thực thể cố định mà thay đổi ý nghĩa qua quá trình đối thoại liên tục giữa các cá nhân và cộng đồng (Tuters và Willaert 2022: 1221-1222; Couldry và Hepp 2017: 141).

Khi sự hiểu là một sự kiện sống động trong vòng tròn đối thoại, nó gắn liền với ba yếu tố nền tảng: tính hữu hạn, định kiến và sự tham dự. Đây không chỉ là khái niệm triết học trừu tượng mà là cấu trúc bản thể thiết yếu của nghiên cứu truyền thông đương đại. *Thứ nhất*, tính hữu hạn (finitude). Heidegger (2010: 38-40) cho rằng con người luôn bị giới hạn bởi không gian, thời gian và bối cảnh. Không ai có cái nhìn toàn năng; mọi diễn giải đều bất toàn và cần được làm giàu qua đối thoại. *Thứ hai*, định kiến (prejudice) không mang nghĩa tiêu cực mà là cấu trúc hiểu biết tiên nghiệm từ lịch sử, ngôn ngữ và văn hóa. Định kiến vừa giới hạn vừa là điều kiện của sự hiểu biết. Trong truyền thông, điều này giải thích vì sao mỗi cộng đồng có cách tiếp nhận và tái diễn giải thông tin theo định kiến văn hóa - chính trị riêng. *Thứ ba*, sự tham dự (participation). Khác với khách quan hóa thực chứng, đặt nhà nghiên cứu vào trung tâm đối thoại. Giri (2018: 9) gọi đây là “nhận thức luận bản thể về sự tham gia” (ontological epistemology of participation), khi đó nhà nghiên cứu trở thành người đồng kiến tạo ý nghĩa cùng đối tượng và cộng đồng. Nghiên cứu truyền thông cộng đồng hay truyền thông khủng hoảng minh chứng rõ điều này, chỉ khi tham gia đối thoại, lắng nghe và chia sẻ kinh nghiệm, ta mới đạt được sự hiểu biết sâu sắc nhất (Couldry và Hepp 2017: 158; Gorichanaz 2017: 4). Như vậy, sự hiểu biết

¹ Meme là một khái niệm bắt nguồn từ sinh học tiến hóa (do Richard Dawkins đề xuất trong cuốn *The Selfish Gene* năm 1976), nhưng trong truyền thông đương đại và được hiểu là “Một đơn vị văn hóa (một hình ảnh, câu nói, đoạn video, hoặc ý tưởng) được lan truyền nhanh chóng và liên tục được tái tạo, biến thể qua các cộng đồng, thường mang tính hài hước, châm biếm hoặc biểu tượng”.

không phải sản phẩm của đo lường lạnh lùng mà được kiến tạo từ ba yếu tố cốt lõi trên, mở ra một nền tảng triết học nhân văn và đối thoại cho nghiên cứu truyền thông trong thời đại biến động.

Sau khi khẳng định vai trò của tính hữu hạn, định kiến và sự tham dự, triết học thông diễn nhấn mạnh thêm tính liên chủ thể (intersubjectivity) trong hình thành ý nghĩa. Sự hiểu biết vì thế không bao giờ là hoạt động đơn độc mà diễn ra trong không gian chung, nơi các chủ thể giao thoa và đồng kiến tạo ý nghĩa. Gadamer (1989: 173-178) gọi đây là hiện tượng “hợp nhất giữa các chân trời” nhận thức, mỗi người tiếp cận văn bản hay sự kiện với định kiến riêng, nhưng chỉ qua đối thoại và va chạm, một chân trời chung mới được hình thành. Trong truyền thông đương đại, điều này thể hiện rõ ở các phong trào xã hội trực tuyến (hashtag activism), khi hàng triệu người không chỉ chia sẻ thông tin mà còn tái định hình thông điệp qua từng tương tác, tạo nên diễn ngôn tập thể toàn cầu (Jackson và cộng sự 2020: 32). Điều này thách thức các mô hình nghiên cứu chỉ dựa trên dữ liệu cá nhân hóa và thuật toán. Do đó, nghiên cứu hiện đại cần phân tích không gian diễn giải liên chủ thể, nơi ý nghĩa được kiến tạo tập thể qua nhiều tầng tương tác xã hội (Couldry và Hepp 2017: 4-5).

Ở cấp độ xã hội, sự hiểu biết liên chủ thể là nền tảng để kiến tạo diễn ngôn công cộng và duy trì tính hợp pháp của các thiết chế truyền thông. Khi không còn không gian đối thoại thực sự và khả năng hợp nhất chân trời nhận thức bị suy giảm, xã hội rơi vào tình trạng phân cực và mất kết nối thông tin - điều đã và đang diễn ra mạnh mẽ trong thời kỳ “hậu sự thật” (post-truth) hiện nay (Lewandowsky và cộng sự 2017: 364). Như vậy, sự hiểu biết trong nghiên cứu truyền thông không chỉ là vấn đề của cá nhân tiếp nhận thông tin mà là một tiến trình liên chủ thể phức hợp, diễn ra trong không gian đối

thoại liên tục và chịu sự chi phối của các yếu tố văn hóa, lịch sử và chính trị. Đây cũng chính là nền tảng để nghiên cứu truyền thông đương đại không dừng lại ở phân tích hành vi cá nhân mà cần mở rộng sang phân tích các cơ chế kiến tạo ý nghĩa xã hội, qua đó nhận diện những trật tự diễn ngôn đang định hình thực tại.

Khi sự hiểu biết được đặt vào chiều kích bản thể học và liên chủ thể như đã phân tích, nó không chỉ là phương tiện để diễn giải thế giới mà còn trở thành nền tảng để kiến tạo một nền truyền thông nhân văn và phê phán. Trong bối cảnh dữ liệu, thuật toán và cơ chế lan truyền nhanh có nguy cơ làm mất đi chiều sâu ý nghĩa và sự đối thoại thực sự thì khi đó triết học thông diễn mang đến lời nhắc rằng mọi giao tiếp đều là không gian đạo đức, nơi con người đối diện với sự khác biệt và cùng nhau kiến tạo xã hội (Arnett 2017: 182). Gadamer (1989: 541-543) gọi đây là nghệ thuật của đối thoại (the art of dialogue), trong đó sự hiểu biết chỉ xảy ra khi mỗi chủ thể sẵn sàng bước ra khỏi hệ hình định kiến của mình để tiếp nhận và mở rộng chân trời nhận thức. Trong nghiên cứu truyền thông, cách tiếp cận này mở ra con đường vượt qua những mô hình đo lường phi ngữ cảnh và công cụ hóa giao tiếp, để hướng tới việc tạo dựng những không gian thông tin giàu nhân bản, nơi mà ở đó con người không chỉ nhận thông tin mà còn tìm thấy sự cộng hưởng và sự hiện diện cùng nhau (Errera 2024: 136-137).

Những nghiên cứu phê phán gần đây trong lĩnh vực truyền thông chính trị và truyền thông kỹ thuật số cho thấy sự cấp thiết của thông diễn học phê phán. Tuters và Willaert (2022: 1231-1234), trong nghiên cứu về truyền thông cực đoan trên mạng xã hội, chỉ ra rằng các thuật toán gợi ý không chỉ phân phối nội dung mà còn tham gia vào việc kiến tạo những diễn ngôn đóng kín, củng cố định kiến và tạo ra các buồng vang thông tin độc hại. Để đối mặt với vấn đề

này, họ khuyến nghị một phương pháp tiếp cận mang tính thông diễn phê phán, nơi nhà nghiên cứu không chỉ phân tích dữ liệu mà còn phải đặt câu hỏi về động cơ và cấu trúc xã hội đang ẩn dưới những hành vi truyền thông số. Chính vì vậy, thông diễn học không chỉ giúp tái định vị sự hiểu như một tiến trình bản thể học và liên chủ thể, mà còn mở ra một nền tảng tri thức phê phán để nghiên cứu truyền thông không rơi vào cái bẫy duy công cụ hóa, mà trở thành một không gian phản tư, nhân văn và giàu tính xã hội. Đây chính là điều mà nghiên cứu truyền thông trong thế kỷ XXI cần hướng đến: Từ “nghiên cứu về con người” sang “nghiên cứu cùng con người”, từ phân tích dữ liệu sang giải mã và kiến tạo chân trời đối thoại.

Từ những phân tích trên, có thể thấy rằng sự hiểu biết khi được đặt vào chiều kích bản thể học, không chỉ là một thành tố của quá trình nghiên cứu mà đã trở thành nền tảng kiến tạo cho khoa học truyền thông nhân văn và phê phán trong thế kỷ XXI. Sự hiểu biết theo tinh thần của triết học thông diễn, không phải là kết quả đóng khung mà là một quá trình sống động, liên chủ thể và giàu tính đạo đức. Errera (2024: 141) khẳng định rằng: “Trong hệ sinh thái truyền thông hậu kỹ thuật số, tri thức là chưa đủ; sự hiểu phải trở thành mệnh lệnh đạo đức và nền tảng bản thể học của nghiên cứu truyền thông”. Điều này đòi hỏi các nhà nghiên cứu không chỉ tiếp cận dữ liệu và mô hình hóa hành vi mà phải khai mở không gian đối thoại, đồng kiến tạo và phản tư cùng cộng đồng, qua đó phát hiện các tầng ngữ nghĩa tiềm ẩn. Sự khai phóng tri thức mới cho nghiên cứu truyền thông cần bắt đầu từ việc chấp nhận sự bất định, đa nghĩa và tính mở của hiện tượng xã hội. Đó cũng là lời mời gọi phá vỡ sự lệ thuộc vào các mô hình nhận thức luận cứng nhắc và chuyển dịch sang những phương pháp tiếp cận tích hợp giữa dữ liệu và diễn giải, giữa lý tính và biểu tượng, giữa

khách quan và liên chủ thể. Giri (2018: 47) gọi đây là sự phát triển của “cách diễn giải đa điểm nhìn” (multi-topial hermeneutics). Đồng thời, nghiên cứu truyền thông đương đại cũng cần chuyển từ mô hình “khoa học dữ liệu” (data science) thuần túy sang mô hình “khoa học của sự hiểu biết” (science of understanding) - nơi dữ liệu chỉ là chất liệu khởi đầu, còn việc kiến tạo ý nghĩa và tham dự vào đối thoại xã hội mới là đích đến cuối cùng (Couldry và Hepp 2017: 18; Flyvbjerg 2001: 61). Điều này đặc biệt quan trọng trong việc phát triển các nghiên cứu về truyền thông chính trị, truyền thông bạo lực, đạo đức truyền thông và các hiện tượng xã hội phức hợp mà những phương pháp định lượng thuần túy không thể chạm tới. Cuối cùng, thông diễn học mở ra không gian tri thức liên ngành: kết hợp giữa triết học, văn hóa học, xã hội học, tâm lý học và công nghệ truyền thông. Chỉ khi phá vỡ những biên giới hẹp, khoa học truyền thông mới thực sự trở thành một nền khoa học của sự hiểu biết, một không gian học thuật khai phóng, đối thoại và có khả năng đồng hành cùng sự vận động phức tạp của xã hội đương đại.

5. Thông diễn học và sự mở rộng biên giới sự hiểu biết trong nghiên cứu truyền thông đương đại

Sự hiểu biết trong chiều kích bản thể học đã mở ra một nền tảng mới cho nghiên cứu truyền thông, vượt qua cách tiếp cận thuần túy phương pháp luận để trở thành một hiện tượng sống động, liên chủ thể và giàu tính phê phán. Tuy nhiên, quá trình chuyển dịch này không thể diễn ra nếu giới nghiên cứu không nhận diện rõ giới hạn nội tại của các mô hình phương pháp luận truyền thống và chủ động khai mở một không gian diễn giải mới. Nhận thức luận thực chứng và phương pháp luận định lượng, dù mạnh mẽ về khả năng khái quát hóa và mô hình hóa, lại tỏ ra

bất lực trước những hiện tượng phức hợp, phi tuyến tính và giàu tính biểu tượng trong truyền thông đương đại (Couldry và Hepp 2017: 124). Errera (2024: 142) nhận định rằng: “Sự cứng nhắc phương pháp luận không phải là dấu hiệu của mức độ chính xác mà thường là rào cản đối với diễn giải”. Không gian diễn giải mở mà thông diễn học đề xuất không đơn giản là thay thế phương pháp này bằng phương pháp khác mà là một sự tái định hình toàn bộ nền tảng nghiên cứu - từ việc coi đối tượng nghiên cứu như một thực thể tĩnh, sang nhận diện nó như một cấu trúc động. Gadamer (1989: 308) đã gọi đây là “hiểu biết như sự tham dự”, nơi không có tri thức trung lập mà chỉ có sự tham gia của chủ thể vào vòng tròn giao tiếp. Trong thực tế, những hiện tượng truyền thông như lan truyền tin giả hay phong trào hashtag không thể được giải thích bằng các mô hình tuyến tính dựa trên dữ liệu hành vi đơn lẻ. Chúng đòi hỏi các nhà nghiên cứu phải bước vào không gian diễn giải mở, nơi dữ liệu được xem là dấu vết của các dòng chảy ngữ nghĩa và việc hiểu biết không chỉ dừng lại ở việc đọc số liệu mà là giải mã quá trình biến đổi nghĩa trong những không gian đối thoại (Tuters và Willaert 2022: 1229). Flyvbjerg (2001: 62) cũng cảnh báo về sự nguy hiểm của “chủ nghĩa mô hình” (modelism), xu hướng lệ thuộc vào các công cụ phân tích định lượng mà quên đi sự bất định, ngẫu nhiên và phức tạp vốn có của thực tiễn xã hội. Ông kêu gọi một khoa học xã hội khai phóng, nơi không gian diễn giải mở được coi như điều kiện để tái thiết lại mối quan hệ giữa nhà nghiên cứu và thế giới xã hội mà họ quan sát. Như vậy, bước đầu tiên của sự mở rộng biên giới hiểu biết trong nghiên cứu truyền thông đương đại chính là từ bỏ ảo tưởng về sự toàn năng của các phương pháp đo lường và chấp nhận bước vào không gian diễn giải mở, nơi ý nghĩa luôn chuyển động, đối thoại không bao giờ dừng lại và sự hiểu không phải là điểm đến

cuối cùng mà là một hành trình bản thể học liên tục.

Chúng ta có thể tự tin khẳng định rằng, sự hiểu biết trong truyền thông đương đại không thể sinh ra từ một lăng kính tri thức đơn lẻ. Truyền thông ngày nay không chỉ vận hành trong không gian ngôn ngữ hay dữ liệu mà còn là nơi hội tụ của các thực thể văn hóa, chính trị, công nghệ và tâm lý. Như vậy, thông diễn học với bản chất là phương pháp diễn giải mở, không thể đứng độc lập mà phải trở thành chất kết dính giữa các lĩnh vực khác nhau, hình thành một mạng lưới diễn giải liên ngành và đây là yêu cầu tất yếu của thời đại mới.

Trong nghiên cứu truyền thông chính trị, sự kết hợp giữa triết học diễn giải và khoa học chính trị cho phép phát hiện không chỉ là nội dung thông điệp mà cả các cấu trúc diễn ngôn và các cơ chế kiểm soát ngôn ngữ tiềm ẩn (Thompson 1990: 180; Ricoeur 1974: 127). Ở lĩnh vực truyền thông sức khỏe cộng đồng, thông diễn học kết hợp với y học và tâm lý xã hội giúp giải mã tại sao một thông điệp y tế, dù chính xác về mặt khoa học vẫn có thể bị từ chối hoặc hiểu sai khi không đặt đúng vào bối cảnh văn hóa và hệ thống niềm tin tập thể (Vaughan và Tinker 2009: 324-327). Trong truyền thông kỹ thuật số, nơi dữ liệu lớn và thuật toán trở thành công cụ chi phối dòng chảy thông tin, thông diễn học có thể cùng khoa học dữ liệu tạo ra phương pháp giải mã tầng sâu ý nghĩa, từ các mẫu hành vi cho đến các yếu tố cảm xúc, biểu tượng và diễn ngôn xã hội (Tuters và Willaert 2022: 1232; Couldry và Hepp 2017: 126).

Nếu tính liên ngành là điều kiện để không gian diễn giải mở trở thành hiện thực, thì trong kỷ nguyên kỹ thuật số, thông diễn học càng đóng vai trò then chốt để giải mã tầng sâu của các hiện tượng truyền thông số. Bởi lẽ, dữ liệu lớn không phải là tri thức tự thân; nó là tập hợp các dấu vết hành vi, mang trong mình những câu chuyện ngầm,

động lực văn hóa và những diễn ngôn cần được giải nghĩa trong mối quan hệ giữa con người, công nghệ và xã hội. Errera (2024: 148) đã nhấn mạnh điều này khi viết rằng: “Dữ liệu lớn không phải là lời giải thích; chúng là những mảnh vỡ của thế giới sống đang chờ được diễn giải”. Trong bối cảnh các nền tảng kỹ thuật số và thuật toán gợi ý ngày càng trở thành những “kiến trúc sư vô hình” của thông tin và ý nghĩa, các phương pháp phân tích định lượng hoặc mô hình thống kê thuần túy chỉ có thể cung cấp cái nhìn bề mặt về xu hướng, nhưng không thể chạm tới tầng ngữ nghĩa sâu và động cơ xã hội của các hành vi giao tiếp. Trong truyền thông kỹ thuật số, sự hiểu biết diễn ra không chỉ giữa con người và con người, mà còn giữa con người và máy móc, giữa người dùng và các hệ thống tự động quyết định việc phân phối thông tin. Như Couldry và Hepp (2017: 135-138) cảnh báo, sự vận hành của các nền tảng kỹ thuật số đang tạo ra một loại “thực tại được kiến tạo bởi dữ liệu” (datafied reality), nơi các chỉ số và thuật toán không chỉ phản ánh hành vi xã hội mà còn định hình lại cách con người diễn giải thế giới và tương tác với nhau. Thông diễn học trong bối cảnh này trở thành một công cụ triết học quan trọng để: (i) Giải mã thông tin thuật toán; (ii) Tìm hiểu cách mà ý nghĩa được tái cấu trúc qua các lớp công nghệ và dữ liệu; và (iii) Khôi phục lại “yếu tố người” trong các quá trình giao tiếp bị chi phối bởi tự động hóa. Điều này không chỉ là một thách thức học thuật mà còn mang ý nghĩa đạo đức và chính trị, khi các nền tảng số ngày càng kiểm soát dòng thông tin toàn cầu. Thông diễn học, trong bối cảnh công nghệ, trở thành không gian để phục hồi tính đối thoại và tính nhân bản trong môi trường truyền thông bị dữ liệu hóa. Như vậy, từ việc giải mã nội dung, thông diễn học đã và đang mở rộng vai trò để giải mã các hạ tầng công nghệ và cơ chế vận hành của chính các nền tảng truyền thông số, hướng

tới một khoa học truyền thông không chỉ hiểu nội dung mà còn hiểu cả cách mà ý nghĩa được tạo lập và phân phối trong xã hội kỹ thuật số.

Trong nghiên cứu truyền thông đương đại, thông diễn học phê phán cho phép các nhà nghiên cứu nhìn xuyên qua bề mặt dữ liệu và thông tin để nhận diện các diễn ngôn. Thompson (1990: 58) đã chỉ ra rằng mọi phương tiện truyền thông đều mang theo một hình thái ý thức, định hình cách con người nhìn nhận thế giới, và do đó, nhiệm vụ của nghiên cứu truyền thông không chỉ là giải thích mà còn là giải cấu trúc và phê phán các diễn ngôn định hình sự thật xã hội. Cụ thể, trong bối cảnh những thông tin sai lệch được cố tình tạo ra và lan truyền với mục đích đánh lừa, thao túng nhận thức, gây hoang mang hoặc vụ lợi, thao túng truyền thông thì thông diễn học phê phán giúp giải mã cách các nền tảng kỹ thuật số trở thành công cụ tái sản xuất bất bình đẳng thông tin (Tuters và Willaert 2022: 1221). Errera (2024: 150) cũng chỉ ra rằng, trong nghiên cứu truyền thông, thông diễn học phê phán không chỉ dừng lại ở việc phát hiện sự lệch lạc của thông tin, mà còn mở rộng tới việc phân tích “kiến trúc của các hạ tầng công nghệ”. Thuật toán không chỉ sắp xếp dữ liệu, nó định hình diễn ngôn, thiết lập thứ bậc nội dung và vô hình trung làm trầm trọng thêm sự phân cực xã hội. Bất kỳ hình thức giao tiếp nào thiếu đi điều này đều trở thành công cụ tái sản xuất thông tin bất đối xứng. Thông diễn học phê phán trong nghiên cứu truyền thông hiện đại vì vậy không chỉ là phương pháp nghiên cứu mà còn là trách nhiệm xã hội của giới học thuật nhằm khôi phục không gian đối thoại cởi mở và bảo vệ quyền tham dự diễn ngôn của tất cả các nhóm xã hội.

Sau khi khẳng định vai trò của thông diễn học như một nền tảng giải mã diễn ngôn, câu hỏi đặt ra cho nghiên cứu truyền thông đương đại là: Làm thế nào để xây

dựng một mô hình nghiên cứu vừa dựa trên dữ liệu lớn, vừa giữ được chiều sâu diễn giải và tạo không gian đối thoại đích thực? Đây chính là thách thức, đồng thời là cơ hội để tái định hình tri thức truyền thông trong kỷ nguyên số. Errera (2024: 153) đề xuất một hướng tiếp cận mà ông gọi là “sự kết hợp giữa dữ liệu và diễn giải như hai mặt không thể tách rời của sự hiểu biết hermeneutic-data integration” (hermeneutic-data integration). Dữ liệu lớn cung cấp những chỉ dấu ban đầu về hành vi, xu hướng và hiện tượng xã hội, nhưng chính thông diễn học mới có khả năng đưa những dữ liệu đó vào bối cảnh, giải nghĩa chúng dưới ánh sáng lịch sử, văn hóa và xã hội. Tuy nhiên, việc kết hợp dữ liệu và diễn giải chỉ thực sự có ý nghĩa khi nó dẫn đến đối thoại. Đối thoại ở đây không chỉ là sự trao đổi thông tin, mà là tiến trình đồng kiến tạo chân trời hiểu biết giữa các chủ thể xã hội, giữa nhà nghiên cứu và cộng đồng, giữa các ngành học khác nhau. Papacharissi (2015: 161) gọi đây là “không gian đối thoại giàu cảm xúc và tính tham dự” (affective public dialogue), nơi dữ liệu chỉ là phương tiện khơi mở, còn ý nghĩa được kiến tạo từ sự gặp gỡ và va chạm của các hệ giá trị đa dạng.

Trong nghiên cứu truyền thông đương đại, điều này đòi hỏi: *Một là*, từ bỏ mô hình “khoa học dữ liệu khép kín”, thay vào đó là “khoa học hiểu biết mở”, nơi dữ liệu được dùng như chất liệu cho các vòng tròn diễn giải liên tục. *Hai là*, hình thành các nhóm nghiên cứu liên ngành, nơi triết học, xã hội học, khoa học dữ liệu và công nghệ cùng tham dự, để không chỉ đo lường hiện tượng mà còn hiểu và phê phán nó từ nhiều cấp độ. *Ba là*, thúc đẩy việc thực hành đối thoại học thuật và cộng đồng, coi nghiên cứu truyền thông không chỉ là sản phẩm tri thức để công bố mà là một hành động tham dự xã hội, góp phần kiến tạo không gian diễn ngôn công bằng và nhân văn. Trong bối cảnh truyền thông số đầy biến động và bị thao

túng bởi thuật toán và ngôn ngữ, thông diễn học chính là lời mời gọi để các nhà nghiên cứu trở thành đối tác của xã hội, đồng kiến tạo hiểu biết, bảo vệ không gian đối thoại mở và khuyến khích sự tham gia bình đẳng trong việc hình thành các giá trị chung. Như vậy, định hướng tương lai cho nghiên cứu truyền thông không nằm ở việc chọn bên giữa dữ liệu và diễn giải, mà nằm ở khả năng kết hợp chúng trên nền tảng đối thoại. Đây không chỉ là một định hướng phương pháp mà còn là một tuyên bố triết học và đạo đức, khẳng định rằng nghiên cứu truyền thông đương đại phải là một hành trình liên tục từ dữ liệu đến diễn giải, và từ diễn giải đến đối thoại xã hội rộng mở.

6. Kết luận

Trong bối cảnh truyền thông đương đại ngày càng phức tạp, đa tầng nghĩa và chịu sự chi phối sâu sắc của công nghệ, nhận thức luận thực chứng với mô hình đo lường và dữ liệu thuần túy đã bộc lộ rõ những giới hạn nhất định. Bài viết đã chỉ ra rằng, để hiểu và lý giải được các hiện tượng truyền thông giàu tính xã hội và biểu tượng, cần phải dịch chuyển nền tảng từ nhận thức luận sang bản thể luận, nơi sự hiểu biết được xem như một sự kiện sống, hình thành trong đối thoại, gắn với bối cảnh và mang tính liên chủ thể. Thông diễn học, đặc biệt là thông diễn học phê phán, không chỉ cung cấp công cụ lý luận để giải mã nội dung và cấu trúc ý nghĩa ẩn trong ngôn ngữ và diễn ngôn mà còn mở ra không gian cho sự phản tư và tham dự học thuật. Truyền thông, vì vậy, không chỉ là lĩnh vực phân phối thông tin mà trở thành một không gian đạo đức và chính trị, nơi nhà nghiên cứu phải đóng vai trò tham gia và đồng kiến tạo ý nghĩa cùng cộng đồng. Trên cơ sở đó, bài viết đề xuất định hướng tương lai cho nghiên cứu truyền thông là sự kết hợp ba thành tố: dữ liệu - diễn giải - đối thoại. Dữ liệu chỉ là điểm

khởi đầu, diễn giải tạo chiều sâu, và đối thoại đảm bảo tính mở và tính nhân văn của tri thức. Chỉ khi xây dựng được nền tảng nghiên cứu liên ngành, liên văn hóa và liên chủ thể trên tinh thần thông diễn học, khoa học truyền thông mới có thể vượt qua giới hạn mô hình và thực sự đồng hành cùng những biến động phức tạp của xã hội đương đại.

Tài liệu trích dẫn

- Audi, Robert. 1998. *Epistemology: A Contemporary Introduction to the Theory of Knowledge*. London and New York: Routledge.
- Arnett, Ronald C. 2017. *Levinas's Rhetorical Demand: The Unending Obligation of Communication Ethics*. Carbondale: Southern Illinois University Press.
- Bryman, Alan. 2016. *Social research methods*. Oxford: Oxford University Press.
- Bauman, Zygmunt. 2000. *Liquid Modernity*. Cambridge: Polity Press.
- Comte, Auguste. 1974. *The Positive Philosophy of Auguste Comte*. (Frederic Harrison, Trans.). Cambridge University Press.
- Couldry, Nick, and Hepp Andreas. 2017. *The Mediated Construction of Reality*. Cambridge: Polity Press.
- Craig, Robert T. 1999. "Communication Theory as a Field". *Communication Theory*. 9(2). 119–161. <https://doi.org/10.1111/J.1468-2885.1999.TB00355.X>
- Dilthey, Wilhelm. 1988. *Introduction to the human sciences*. Detroit: Wayne State University Press.
- Errera, David. 2024. "Philosophical Hermeneutic Approaches to Communication Studies". Doctoral dissertation, Duquesne University.
- Flyvbjerg, Bent. 2001. *Making social science matter: Why social inquiry fails and how it can succeed again*. Cambridge: Cambridge University Press.
- Gadamer, Hans-Georg. 1989. *Truth and method* (J. Weinsheimer & D. G. Marshall, Trans). Continuum.
- Gómez-Diago, Gloria. 2025. "Theoretical Perspectives Influencing Communication Research: A Classification Based on Hollis' Model (1994)". *Revista de la Asociación Española de Investigación de la Comunicación* 12(1): 27. <https://doi.org/10.24137/raeic.12.24.12>
- Giri, Ananta Kumar. 2018. "With and beyond epistemologies from the South: Ontological epistemology of participation, multi-topical hermeneutics and the contemporary challenges of planetary realisations". Truy cập tháng 2 năm 2026. http://www.mids.ac.in/assets/doc/WP_231.pdf
- Gorichanaz, Tim. 2017. "Information and experience, a dialogue". *Journal of Documentation* 73(3) doi: <https://doi.org/10.1108/JD-09-2016-0114>
- Heidegger, Martin. 2010. *Being and Time*. Albany: State University of New York Press.
- Jackson, Sarah J, and Bailey, Moya. 2020. *HashtagActivism: Networks of Race and Gender Justice*. Massachusetts: The MIT Press.
- Jensen, Klaus Bruhn. 2018. "The double hermeneutics of communication research". *Javnost - The Public* 25(1-2), 177–183.
- Kuhn, Thomas S. 1962. *The Structure of Scientific Revolutions*. Chicago: The University of Chicago Press.
- Lasswell, Harold D. 1948. *The structure and function of communication in society*. New York: Harper and Row.
- Lewandowsky, Stephan; Ecker, Ullrich K. H, and Cook, John. 2017. "Beyond misinformation: Understanding and coping with the "post-truth" era". *Journal of Applied Research in Memory and Cognition* 6(4): 353–369. <https://doi.org/10.1016/j.jarmac.2017.07.008>
- Littlejohn, Stephen, and Foss Karen. 2011. *Theories of Human Communication* (10th ed.). Long Grove: Waveland Press.
- Manen, Max. 1990. *Researching lived experience: Human science for an action sensitive pedagogy*. Albany: State University of New York Press.
- Nguyen C Thi. 2020. "Echo Chambers and Epistemic Bubbles". *Episteme* 17(2). 141–161. <https://doi.org/10.1017/epi.2018.32>
- Niiniluoto, Ilkka; Sintonen, Matti, and Wolenski, Jan. 2004. *Handbook of Epistemology*. Springer Dordrecht.

- Palmer, Richard. 1969. *Hermeneutics: Interpretation theory in Schleiermacher, Dilthey, Heidegger and Gadamer*. Evanston: Northwestern University Press.
- Papacharissi, Zizi. 2015. *Affective Publics: Sentiment, Technology, and Politics*. Oxford: Oxford University Press.
- Popper, Karl. 1959. *The Logic of Scientific Discovery*. Abingdon-on-Thames, United Kingdom: Routledge.
- Ricoeur, Paul. 1974. *The conflict of interpretations*. Evanston: Northwestern University Press.
- Schrag, Calvin O. 1986. *Communicative praxis and the space of subjectivity*. Bloomington: Indiana University Press.
- Silver, Nate. 2016. "Final Election Update: There's A Wide Range Of Outcomes, And Most Of Them Come Up Clinton. FiveThirtyEight". Truy cập tháng 2 năm 2026. <https://fivethirtyeight.com/features/final-election-update-theres-a-wide-range-of-outcomes-and-most-of-them-come-up-clinton/>
- Thompson, Jonh B. 1990. *Ideology and modern culture: Critical social theory in the era of mass communication*. Redwood City: Stanford University Press.
- Tuters, Marc, and Willaert Tom. 2022. "Deep state phobia: Narrative convergence in coronavirus conspiracism on Instagram". *Convergence* 28(4): 1214-1238.
- Vaughan, Elaine, and Tinker Timothy. 2009. "Effective Health Risk Communication About Pandemic Influenza for Vulnerable Populations". *American Journal of Public Health* 99(2). <https://doi.org/10.2105/AJPH.2009.162537>